

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 51/2024/HNGĐ-
PT

Ngày: 26/8/2024

V/v tranh chấp: “Chia tài sản
chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Hoàng Thị Thơ**.

Các Thẩm phán: 1/ Bà **Nguyễn Thị Diệp Thúy**;

2/ Bà **Trần Thị Kim Em**.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà **Trần Hồng Chi** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang:** Bà **Phan Thị Thanh Xuân** – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 20 và 26 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 28/2023/TLPT-HNGĐ ngày 09/6/2023 về việc tranh chấp: “Chia tài sản chung”.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 52/2021/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 625/2023/QĐ-PT ngày 19 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị **Nguyễn Thị Bé H**, sinh năm 1977; (có mặt)

Địa chỉ: **Ấp D, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang**.

Địa chỉ tạm trú: **Ấp E, xã Đ, huyện T, Đồng Tháp**.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị **Bé H1**: Luật sư **Lê Hoàng A**, thuộc **Đoàn Luật sư tỉnh T**. (có mặt)

2. **Bị đơn:** Anh **Hồ Văn Ú**, sinh năm 1973; (có mặt)

Địa chỉ: **Ấp D, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang**.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh **Ú**: Luật sư **Nguyễn Văn D**, thuộc **Đoàn Luật sư T**. (có mặt)

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Anh **Hồ Văn P**, sinh năm 1999 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: **Ấp D, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.**

3.2. Anh **Phan Kinh K**, sinh năm 1982, (xin vắng mặt);

Địa chỉ: **Ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang.**

3.3. Anh **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1985, (xin vắng mặt);

Địa chỉ: **Số B, Tổ A, Khu C, thị trấn C, huyện C, Tiền Giang.**

3.4. Bà **Hồ Thị M**, sinh năm 1972;

Địa chỉ: **Số B, Tổ A, Khu D, thị trấn C, huyện C, Tiền Giang.**

3.5. Bà **Hồ Thị T1**, sinh năm 1965;

Địa chỉ: **Ấp M, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.**

Người đại diện theo ủy quyền của bà **T1**, bà **M** là anh **Hồ Văn Ú**, sinh năm 1973;

Địa chỉ: **Ấp D, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang** (Theo văn bản ủy quyền lập ngày 11-9-2019).

3.6. **Ngân hàng Thương mại Cổ phần C – Chi nhánh T4.**

Địa chỉ trụ sở: **560, Quốc lộ A, Khu phố A, Phường E, thị xã C, tỉnh Tiền Giang** (xin vắng mặt)

3.7. Anh **Lê Thành L**, sinh năm 1974;(vắng mặt)

Địa chỉ: **Ấp D, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.**

3.8. **Nguyễn Thị Bé T2**, sinh 1981 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: **Số B Tổ A, khu C, Thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang.**

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Bé H.**

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm,

Nguyên đơn, chị **Nguyễn Thị Bé H** trình bày:

Chị và anh **Hồ Văn Ú** tiến đến hôn nhân thông qua người làm mai, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang** vào ngày 30-3-1998. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc, được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh **Ú** giấu tiền trong quá trình mua bán, mắng chửi nặng lời, xúc phạm và còn đánh chị. Chị và hai con đã bỏ nhà đi vào sáng ngày 29-5-2019 âm lịch, chỉ mang theo 01 chiếc xe máy hiệu Nouvo biển số 63B2-007.19. Ngoài ra, không mang theo tài sản gì khác. Từ đó đến nay, giữa chị và anh **Ú** không có liên lạc gì với nhau, anh **Ú** cũng không đến thăm nom con. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu được ly hôn với anh **Ú**.

- Về con chung: Có 02 con chung là **Hồ Văn P**, sinh ngày 15-01-1999 và **Hồ Thị Ngọc P1**, sinh ngày 13-11-2006. Chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu **P1**, không yêu cầu anh **Ú** cấp dưỡng. Đối với cháu **P** đã trưởng thành nên việc muốn sống với ai do **P** quyết định, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, chị **H** yêu cầu chia cho chị các tài sản:

+ Phần đất 171m² thửa 3437 (đo đạc thực tế là 174,3m²), tờ bản đồ số 2, tại **ấp D, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang**, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04289/QSDĐ ngày 26-4-2001 của **Ủy ban nhân dân huyện C** cấp cho hộ anh **Hồ Văn Ú**, trên đất có 01 căn nhà. Phần nhà, đất này hiện do anh **Ú** đang quản lý sử dụng. Chị **H** xin nhận bằng hiện vật.

+ Các tài sản trong nhà tại thửa đất 171 nêu trên gồm có: 01 bộ bàn ghế gỗ, 01 bộ tủ thờ gỗ, 01 bộ lư, 01 liễn thờ, 01 bộ ván gỗ. Chị **H** xin nhận bằng hiện vật.

+ 01 xe mô-tô hiệu Nouvo biển số 63B2-007.19, hiện do chị **H** đang quản lý sử dụng.

Chị **H** yêu cầu chia cho chị 2/3 giá trị tổng tài sản do chị **H** có công sức đóng góp nhiều hơn. Nếu tài sản nào hai bên nhận có chênh lệch giá trị sẽ phải trả khoản chênh lệch cho nhau.

Đồng ý chia cho anh **Ú** các tài sản gồm: Phần đất có diện tích 3.207,5m² (đo đạc thực tế là 2.834,9m²) thuộc thửa 142, tờ bản đồ 25, tại **ấp D, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang**, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H07444 ngày 24-7-2008 của **Ủy ban nhân dân huyện C** cấp cho hộ bà **Nguyễn Thị Bé H**. Phần đất này hiện do anh **Ú** quản lý sử dụng.

*Bị đơn, anh **Hồ Văn Ú** trình bày:*

Anh thống nhất với lời trình bày của chị **H** về quá trình tiến đến hôn nhân như chị **H** trình bày là đúng. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc được 19 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do trong quá trình mua bán, chị **H** có qua lại với người đàn ông khác, từ đó chị **H** về nhà luôn kiếm cớ dựng chuyện để vợ chồng mâu thuẫn. Còn việc chị **H** cho rằng anh mắng chửi nặng lời, xúc phạm, đánh đập chị là không có, có lần chị **H** nói anh giấu tiền nhưng anh không có giấu. Nay anh nhận thấy vợ chồng không thể tiếp tục sống chung với nhau, nhưng không đồng ý ly hôn vì khi đi chị **H** đi vào nửa đêm và có mang theo tài sản, tiền bạc của anh. Anh có trình báo ra Công an **xã P, huyện C**. Anh và chị **H** đã sống ly thân từ ngày 29-5-2017 âm lịch đến nay, anh cũng không có biện pháp gì hạn gấn vì cho rằng chị **H** tự ý bỏ đi thì phải tự về.

- Về con chung, anh thống nhất có 02 con chung như chị **H** trình bày. Anh yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu **P1**, không yêu cầu chị **H** cấp dưỡng nuôi con, trường hợp chị **H** nuôi con thì anh không cấp dưỡng. Đối với con chung là **Hồ Văn P** đã thành niên, anh không yêu cầu giải quyết. Từ lúc chị **H** bỏ đi, anh cũng không có đến thăm nom con vì chỉ còn một mình anh ở nhà, nếu

anh đi thì không ai xem chừng nhà.

- Về phần tài sản:

+ Phần đất 171m² là tài sản của cha mẹ anh bỏ tiền ra mua, nên anh không đồng ý chia theo yêu cầu của chị **H**.

+ Phần đất 3.207,5m² đây là tài sản của cha mẹ anh để lại, trước đây cho anh **Hồ Văn S**, sau đó anh mới hoán đổi với anh **S**, phần anh đổi cũng là cha mẹ anh để lại cho anh. Mặc dù là của cha mẹ để lại nhưng làm hợp đồng chuyển nhượng để cho rõ ràng.

Đối với yêu cầu phân tố, anh **Ú** vẫn giữ nguyên, cụ thể là:

Anh **Ú** yêu cầu chia cho anh phần đất và căn nhà trên đất tại thửa 3437, tờ bản đồ số 2 và thửa đất 142, tờ bản đồ 25 nêu trên cho anh.

Anh đồng ý chia cho chị **H** các tài sản gồm có:

+ Thửa đất số 3420, tờ bản đồ DHHC3, diện tích 4.977m² (được đổi lại thành thửa 58, tờ bản đồ số 6, diện tích 5.168,5m² tại **ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang** (đo đạc thực tế là 5.129,1m²) do chị **H** đứng tên quyền sử dụng đất.

+ Thửa 347, tờ bản đồ 26, diện tích 257,1m² (đo đạc thực tế không thay đổi) tại **ấp D, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang**, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00021 ngày 21-12-2015 của **Ủy ban nhân dân huyện C** cấp cho bà **Nguyễn Thị Bé H**.

+ Thửa 523, tờ bản đồ số 26, diện tích 235,7m² (đo đạc thực tế không thay đổi) tại **ấp D, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang** theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01845 ngày 28-7-2015 của **Ủy ban nhân dân huyện C** cấp cho bà **Nguyễn Thị Bé H**.

Đối với xe Nouvo biển số 63B2-007.19 anh có ý kiến chia đôi, anh nhận bằng giá trị.

Đồng thời, anh yêu cầu chị **H** phải giao cho anh số tiền 200.000.000 đồng trong tổng số 400.000.000 đồng mà vợ chồng cho anh **K** thuê quyền sử dụng đất.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Hồ Thị T1**, bà **Hồ Thị M** có yêu cầu khởi kiện độc lập thống nhất trình bày:*

Yêu cầu chia quyền sử dụng đất trong hộ đối với thửa 3437, diện tích 171m² và thửa 142, diện tích 3207,5m² cho bà **T1**, bà **M** mỗi người được 1/6, nhận bằng hiện vật; chia thừa kế theo pháp luật đối với hai phần mà cha mẹ bà **T1**, bà **M** được chia tài sản chung đối với phần đất thửa 3437 và căn nhà trên đất cho bà **T1**, bà **M** mỗi người được 1/6. Căn nhà cất trên phần đất thửa 3437 là do anh **Ú** cất vào năm 35 tuổi (Khoảng năm 2006) nguồn tiền để cất nhà là do mẹ mất để lại, không phải là tiền chung của anh **Ú** và chị **H**. Nguồn gốc thửa đất 3437 là do cha mẹ anh **Ú** mua vào năm 2001 của ông **P2** nhưng để anh đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và khi đó trong hộ có ba mẹ anh **Ú**, anh **Ú**,

bà **T1**, bà **M**, anh **L**, con anh là **Hồ Văn P** nhưng còn nhỏ và vợ anh là chị **H** nhưng mới về làm dâu chưa có đóng góp gì. Do đó, bà **T1**, bà **M** chỉ yêu cầu chia làm 06 phần. Nguồn gốc thửa đất 142, diện tích 3207,5m² là của ba anh **Ú** là ông **Hồ Văn B** để lại cho chị **Bé H1**, chỉ chuyển lại cho con cái trong nhà đứng tên, có làm giấy mua bán nhưng sự thật không có mua bán. Mục đích để lại phần đất này cho chị **H1** đứng tên là cho vợ chồng anh chị, thời điểm đó bà **T1**, bà **M** cũng đồng ý cho vợ chồng anh **Ú**, chị **H1** nhưng do nay vợ chồng anh **Ú** ly hôn nên bà **T1**, bà **M** yêu cầu chia.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - anh **Hồ Văn P** trình bày:*

Anh là con của anh **Ú**, chị **H1**. Anh có nhận tặng cho quyền sử dụng đất từ chị **H1** đối với các thửa đất 347, 523 và 58 nêu trên. Hiện nay, thửa 523 và 347 anh đã chuyển nhượng cho anh **Phan Kinh K**, thửa 58 chuyển nhượng cho anh **Nguyễn Văn T**. Việc anh nhận tặng cho quyền sử dụng đất và sau đó anh chuyển nhượng lại cho anh **T**, anh **K** thì anh **Ú** đều biết nhưng không phản đối. Do đó, nay anh yêu cầu chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **H1**, không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh **Ú**.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - anh **Phan Kinh K** trình bày:*

Anh có nhận chuyển nhượng từ anh **Hồ Văn P** 02 thửa đất là 523 và 347 mà nay giữa anh **Ú**, chị **H1** tranh chấp. Việc chuyển nhượng giữa anh và anh **P** là hợp pháp nên anh không có ý kiến gì về việc chia tài sản giữa chị **H1** và anh **Ú**, đề nghị Tòa án xem xét vì anh là người mua đất ngay tình. Trước khi mua, anh thuê hai thửa đất này của vợ chồng chị **H1** vào năm 2015, thuê 08 năm, mỗi năm 50.000.000 đồng. Khi thuê thì anh đứng ra thuê của chị **H1**, anh **Ú** cũng có ký tên cho thuê. Anh trả tiền thuê 05 năm đầu, còn 03 năm chưa trả. Khi chưa hết hợp đồng thì anh nhận chuyển nhượng từ **Hồ Văn P**. Vào năm 2015, chị **Bé H1** đứng tên quyền sử dụng đất, cá nhân chị **H1** đứng tên, sau đó chị **H1** chuyển tên qua cho anh **P** thì anh không biết. Đến năm 2017, anh **P** kêu bán đất cho anh, khi đó anh **P** đã đứng tên quyền sử dụng nên anh mua với giá 1.550.000.000 đồng, trong đó bao gồm cả tiền thuê chưa hết hạn, thực tế ban đầu thỏa thuận chuyển nhượng giá 1.550.000.000 đồng chưa bao gồm tiền thuê chưa hết hạn nhưng khi ra phòng công chứng thì chị **H1** yêu cầu phải trừ luôn phần tiền thuê chưa hết hạn là 150.000.000 đồng, nên anh bỏ luôn tiền thuê này. Khi lập hợp đồng chuyển nhượng với anh **P**, chỉ có anh, anh **P** và một người chở **P** đi ra phòng công chứng, anh không biết anh **Ú** có biết việc anh **P** bán đất cho anh hay không. Còn khi giao tiền thuê đất 250.000.000 đồng thì giao tiền mặt, có mặt anh **Ú**, chị **H1**, sau khi chị **H1** đếm tiền xong thì anh **Ú** có đếm lại lần nữa.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **Ngân hàng Thương mại Cổ phần C** – Chi nhánh **T4** có công văn số 37/CNTTG-PGDCB ngày 05-9-2019 trình bày:*

Anh **Phan Kinh K** có thể chấp trả đất 347 và 523 để vay vốn một cách hợp pháp và đúng qui định của pháp luật, phía ngân hàng chỉ thực hiện giải chấp khi bên vay hoặc bên bảo đảm thực hiện xong các nghĩa vụ thanh toán nợ, do đó

phía ngân hàng không tham gia vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T và anh Lê Thành L:

Không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác.

* Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 52/2021/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng các khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 157, Điều 165, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33, điểm a khoản 2 Điều 35, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a, b khoản 5, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Bé H về ly hôn, nuôi con và cấp dưỡng.

Cho chị Nguyễn Thị Bé H được ly hôn với anh Hồ Văn Ú.

Giao cháu Hồ Thị Ngọc P1, sinh ngày 13-11-2006 cho chị Nguyễn Thị Bé H là người trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn. Anh Hồ Văn Ú không phải cấp dưỡng nuôi con do chị H chưa yêu cầu. Anh Ú có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản của chị Nguyễn Thị Bé H và anh Hồ Văn Ú.

Chia cho anh Hồ Văn Ú các tài sản gồm:

- Thửa đất 142, tờ bản đồ 25, diện tích 3207,5m² (Đo đạc thực tế là 2.834,9m²) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H07444 ngày 29-7-2008 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ chị Nguyễn Thị Bé H và toàn bộ cây trồng, công trình trên đất. Đất tại ấp D, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Có tứ cận như sau:

+ Phía Đông giáp: Đất ông Hồ Văn B1;

+ Phía Tây giáp: Đất ông Hồ Văn H2 và bà Nguyễn Thị S1, thực tế là đường công cộng;

+ Phía Nam giáp: Đất ông Hồ Văn T3.

+ Phía Bắc giáp: Đường đi công cộng.

- Thửa 3437, tờ bản đồ 2, diện tích 171m² (Đo đạc thực tế là 181,1m²) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04289 ngày 26-4-2001 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ anh Hồ Văn Ú cùng toàn bộ tài sản khác trên đất, trong

đó có căn nhà chính, nhà phụ phía trước, sau, nhà vệ sinh và hồ nước. Nhà, đất tại **ấp D, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang**. Có tứ cận như sau:

- + Phía Đông giáp: Đất ông **Đặng Văn P3**;
- + Phía Tây giáp: Tinh lộ 875;
- + Phía Nam giáp: Đất nghĩa địa do Ủy ban nhân dân xã P quản lý;
- + Phía Bắc giáp: Đất ông **Cao Văn H3**, hiện tại theo bản đồ địa chính là ông **Lê Văn P4**.

(Có sơ đồ kèm theo)

Ghi nhận sự thỏa thuận giữa chị **Nguyễn Thị Bé H** và anh **Hồ Văn Ú**, giao cho chị **Nguyễn Thị Bé H** là người được quyền sở hữu xe mô-tô nhãn hiệu Yamaha, số loại Nouvo-5P11, số máy 5P11-307031, số khung P110PY307024 biển số 63B2-007.19.

Buộc anh **Hồ Văn Ú** có nghĩa vụ hoàn giá trị tài sản chênh lệch là 177.379.000 (Một trăm bảy mươi bảy triệu ba trăm bảy mươi chín nghìn) đồng cho chị **Nguyễn Thị Bé H**.

Anh **Hồ Văn Ú** được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản được chia theo quy định của pháp luật.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị **Nguyễn Thị Bé H** về việc yêu cầu chia các tài sản gồm: 01 bộ lư, 01 tủ thờ, 01 đi văng, 01 bộ tranh tứ quý, 01 bộ bàn ghế.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của bà **Hồ Thị T1, Hồ Thị M** về yêu cầu chia tài sản chung là 1/6 đối với phần đất thuộc thửa 142 và yêu cầu chia thừa kế 1/6 trong phần 2/6 đối với phần nhà, đất tại thửa 3437 nêu trên.

5. Hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2019/QĐ-BPKCTT ngày 10-01-2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

* Ngày 14/4/2021, nguyên đơn chị **Nguyễn Thị Bé H** có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị về phần tài sản, xin nhận 2/3 giá trị tài sản có được trong thời kỳ hôn nhân do chị có công sức đóng góp nhiều hơn. Đồng thời yêu cầu được nhận phần đất có diện tích 171m² thuộc thửa 3437, tờ bản đồ số 2, cùng tòa bộ tài sản trên đất. Đồng ý giao cho anh **Hồ Văn Ú** phần đất có diện tích 3207,5m² thuộc thửa 142, tờ bản đồ số 25, hai thửa cùng tại **ấp D, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang**. Chị **H** xin nhận hoặc hoàn lại giá trị chênh lệch nếu có.

* Tại bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số: 59/2021/HNGĐ-PT ngày 28/12/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

1/- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với một phần yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị Bé H về việc xem xét công sức đóng góp và xin chia 2/3 giá trị tài sản chung của vợ chồng.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị Bé H về việc chia tài sản chung khi ly hôn.

Sửa một phần bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 52/2021/HNGĐ- ST ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Xử:

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Bé H về việc xin ly hôn, nuôi con chung.

- Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị Bé H được ly hôn với anh Hồ Văn Ú.

- Về con chung: Giao cháu Hồ Thị Ngọc P1, sinh ngày 13-11-2006 cho chị Nguyễn Thị Bé H trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn.

Anh Hồ Văn Ú không phải cấp dưỡng nuôi con do chị Nguyễn Thị Bé H chưa yêu cầu.

Anh Ú có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

- Về tài sản: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Bé H và chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của anh Hồ Văn Ú.

Chia cho anh Hồ Văn Ú:

+ Thửa đất số 142, tờ bản đồ 25, diện tích 3207,5m² (Đo đạc thực tế 2.834,9m²) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H07444 ngày 29-7-2008 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ chị Nguyễn Thị Bé H và toàn bộ cây trồng, công trình trên đất. Địa chỉ thửa đất tại ấp D, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp: Đất ông Hồ Văn B1;

Phía Tây giáp: Đất ông Hồ Văn H2 và bà Nguyễn Thị S1, thực tế là đường công cộng;

Phía Nam giáp: Đất ông Hồ Văn T3.

Phía Bắc giáp: Đường đi công cộng.

(Có sơ đồ kèm theo).

Buộc anh Hồ Văn Ú chia cho chị Nguyễn Thị Bé H:

+ Thửa đất số 3437, tờ bản đồ số 2, diện tích 171m² (Đo đạc thực tế 181,1m²) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04289 ngày 26-4-2001 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ anh Hồ Văn Ú cùng toàn bộ tài sản

khác trên đất, trong đó có căn nhà chính, nhà phụ phía trước, sau, nhà vệ sinh và hồ nước. Nhà, đất tại địa chỉ: Ấp D, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp: Đất ông Đặng Văn P3;

Phía Tây giáp: Tỉnh lộ 875;

Phía Nam giáp: Đất nghĩa địa do Ủy ban nhân dân xã P quản lý; Phía Bắc giáp: Đất ông Cao Văn H3, hiện tại theo bản đồ địa chính là ông Lê Văn P4.

(Có sơ đồ kèm theo).

Ghi nhận sự thỏa thuận giữa chị Nguyễn Thị Bé H và anh Hồ Văn Ú về việc giao cho chị Nguyễn Thị Bé H được quyền sở hữu 01 chiếc xe mô-tô nhãn hiệu Yamaha, số loại Nouvo-5P11, số máy 5P11-307031, số khung P110PY307024 biển số 63B2-007.19.

Buộc chị Nguyễn Thị Bé H có nghĩa vụ hoàn trả giá trị tài sản chênh lệch anh Hồ Văn Ú, số tiền là 91.488.000 đồng (Chín mươi một triệu, bốn trăm tám mươi tám ngàn đồng) khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Anh Hồ Văn Ú và chị Nguyễn Thị Bé H được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản được chia theo quy định của pháp luật.

1.2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Bé H về việc yêu cầu chia các tài sản gồm: 01 bộ lư, 01 tủ thờ, 01 đi văng, 01 bộ tranh tứ quý, 01 bộ bàn ghế.

1.3. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Hồ Thị T1 và bà Hồ Thị M về yêu cầu chia tài sản chung đối với phần đất thuộc thửa 142, tờ bản đồ 25, diện tích 3207,5m², loại đất trồng cây lâu năm tại ấp D, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang và yêu cầu chia thừa kế đối với thửa 3437, tờ bản đồ số 2, diện tích 171m² tại ấp D, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Bản án còn quyết định hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời, chi phí tố tụng, án phí.

* Tại Quyết định giám đốc thẩm số: 07/2023/HNGĐ-GĐT ngày 11/4/2023 của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định hủy một phần Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 59/2021/HNGĐ-PT ngày 28/12/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang đối với phần chia tài sản chung. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang để giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm đối với phần bị hủy.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị Bé H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Còn anh Ú không đồng ý theo yêu cầu của chị H. Hai bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Bé H1 trình bày: Bản án giám đốc thẩm chưa xem xét đánh giá đầy đủ, toàn diện khách quan vụ án và hủy bản án phúc thẩm nhưng cũng không xác định bản án sơ thẩm xử là có cơ sở. Ba thửa đất số 3420 (nay là thửa 58), 347 và 523 do chị Bé H1 đứng tên với tư cách là cá nhân, anh Ú cũng biết và không có tranh chấp hay khiếu nại gì. Khi chị Bé H1 tặng cho con là Hồ Văn P 03 thửa đất này thì cán bộ tư pháp xã P cũng đã hướng dẫn thủ tục tặng cho không cần anh Ú ký tên do chị H1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và anh Ú đồng ý. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 01/4/2021 và phiên tòa phúc thẩm ngày 28/12/2021 thì anh Ú thừa nhận giấy đất do anh Ú t g. Khi Hồ Văn P chuyển nhượng đất cho ông K và ông T thì cả ông K và ông T đều có hỏi anh Ú và chị H1, anh chị đồng ý thì ông K và ông T mới nhận chuyển nhượng. Tình huống vụ án này giống như tình huống của án lệ số 04/2016 của Tòa án nhân dân tối cao ban hành. Như vậy tính đến thời điểm anh chị ly hôn thì 03 thửa đất trên không còn là tài sản chung của anh chị. Bản án phúc thẩm số 59/2021/HNGĐ- PT ngày 28/12/2021 của Tòa án tỉnh Tiền Giang đã được thi hành xong. Phần đất thửa 3437 (nay là thửa 453) chị Bé H1 đã được đứng tên quyền sử dụng theo quyết định của bản án.

Về kết quả định giá tài sản: Án sơ thẩm định giá căn nhà nằm trong thửa 3437 (nay là thửa 453) giá trị còn lại 70%. Tuy nhiên, kết quả định giá ngày 15/12/2023 thì xác định giá trị còn lại của căn nhà là 80% là chưa phù hợp, đề nghị xem xét.

Sau cùng đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo, yêu cầu khởi kiện của chị Bé H1: Xác định tài sản chung của anh chị là thửa 142 và thửa 3437 (nay là thửa 453). Chia cho chị H1 thửa 3437 (nay là thửa 453) cùng căn nhà gắn liền trên đất, chia cho anh Ú thửa 142, nếu có chênh lệch về giá trị thì hoàn trả theo qui định.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Bé H1 trình bày: Bản án giám đốc thẩm đã có hiệu lực pháp luật cần phải xem là chứng cứ để giải quyết. Các giấy xác nhận của ông K và ông T không phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên không được xem xét. Sau cùng đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Ú: xác định tài sản chung của vợ chồng anh chị là 05 thửa đất, anh Ú yêu cầu được nhận thửa 142 và thửa 3437 (nay là thửa 453) cùng căn nhà gắn liền trên đất. Về giá trị đất tính theo kết quả định giá ngày 15/12/2023.

- Ý kiến phát biểu của kiểm sát viên:

+ Về tố tụng: Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử phúc thẩm tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án.

+ Về nội dung vụ án: Trong thời gian anh **Ú** và chị **Bé H1** chung sống có tạo dựng được 05 thửa đất. Năm 2017 chị **H1** tự ý tặng cho con là **Hồ Văn P** 03 thửa đất không thông qua ý kiến của anh **Ú**. Các thửa đất này hình thành trong thời kỳ hôn nhân, chị **H1** tự ý tặng cho con xem như chị đã nhận phần tài sản của mình trong khối tài sản chung của vợ chồng nên anh **Ú** yêu cầu được nhận 02 thửa còn lại là có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử: Không yêu cầu kháng cáo của chị **H1**, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng giao cho anh **Ú** 02 thửa đất là thửa 142 và thửa 3437 (nay là thửa 453) cùng căn nhà gắn liền trên đất, anh **Ú** không phải hoàn lại giá trị chênh lệch cho chị **H1**.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về việc vắng mặt đương sự: **Ngân hàng thương mại cổ phần C - Chi nhánh T4** có văn bản đề nghị không tham gia tố tụng. Anh **Nguyễn Văn T**, anh **Phan Kinh K** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Chị **Nguyễn Thị Bé T2** có đơn xin vắng mặt. Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

[2]. Tại phiên tòa, chị **Nguyễn Thị Bé H** xin rút một phần yêu cầu kháng cáo về việc xem xét công sức đóng góp của chị **H** nhiều hơn anh **Ú** và yêu cầu chia cho chị **H** 2/3 giá trị tài sản chung. Xét việc rút một phần yêu cầu kháng cáo của chị **Nguyễn Thị Bé H** là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần yêu cầu kháng cáo của chị **Nguyễn Thị Bé H**.

[3]. Về nội dung kháng cáo chia tài sản chung của chị **B2 H** nhận thấy:

Chị **H** cho rằng tài sản chung của vợ chồng hiện chỉ còn lại thửa đất 142 và thửa 3437 (nay là thửa 453) cùng căn nhà, tài sản khác trên đất nên chị **H** yêu cầu được chia thửa đất 3437 cùng căn nhà, chia cho anh **Ú** thửa 142. Phía anh **Ú** cho rằng ngoài hai thửa đất 142 và 3437 chị **H** nêu, vợ chồng còn có thửa đất số 58 mà chị **H** đã tặng cho **Hồ Văn P** và sau đó anh **P** đã chuyển nhượng cho anh **Nguyễn Văn T**; Thửa 347, thửa 523 mà chị **H** cũng đã tặng cho anh **P** và anh **P** đã chuyển nhượng cho anh **Phan Kinh K**. Anh **Ú** cho rằng khi chị **H** tặng cho con các thửa đất này anh không biết. Nay anh yêu cầu chia cho chị **H** ba thửa đất 58, 347 và 523, anh sẽ nhận phần đất thửa 142, thửa 3437 cùng căn nhà, tài sản trên đất còn lại.

Xét thấy, anh chị chung sống có tạo dựng được 05 thửa đất gồm: Thửa 3420 (nay là thửa 58), thửa 347, thửa 523, thửa 3437 (nay là thửa 453) và thửa 142. Đến ngày 08/02/2017 và ngày 02/6/2017 chị **B2 Hai** làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho con là **Hồ Văn P** 03 thửa đất gồm: thửa 3420 (nay là thửa 58), thửa 347 và thửa 523 khi đó anh chị vẫn còn chung sống với nhau, không

có mâu thuẫn gì và chưa ly hôn, anh **Ú** cũng biết và đồng ý tặng cho con 03 thửa đất này. Anh **Ú** cùng với chị **B2 H** và **P** đi đến Ủy ban nhân dân xã **P** để làm thủ tục tặng cho. Anh **Ú** cho rằng anh không biết và cũng không đồng ý cho con 03 thửa đất trên, hợp đồng tặng cho anh cũng không có ký tên. Xét lời khai nại này của anh **Ú** là không có cơ sở. Bởi lẽ tại biên bản phiên tòa sơ thẩm (Bút lục 502) anh **Ú** trình bày khi biết anh **P** đứng tên giấy đất thì anh **Ú** giữ giấy đất để anh **P** không bán, anh cũng biết anh **P** đã bán các thửa 347, 523 và 58 cho anh **K** và anh **T** nhưng không khiếu nại hoặc tranh chấp. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 28/12/2021 (Bút lục 606) anh **Ú** thừa nhận có giữ và nộp 02 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho Hội đồng xét xử xem. Khi đó cấp phúc thẩm cũng nhận định 02 giấy chủ quyền đất mà anh **Ú** giao nộp có nội dung thay đổi tại trang 3: “Tặng cho ông **Hồ Văn P**, sinh 1999. CMND số 312396303, địa chỉ **ấp D, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang...**” Anh **Ú** hiểu rõ nội dung ghi trong giấy chứng nhận này nhưng không có ý kiến phản đối, không khiếu nại gì, chứng tỏ ý chí anh **Ú** đã đồng ý tặng cho 03 thửa đất này cho con trai mình là anh **Hồ Văn P**. Anh **Ú** cũng thừa nhận giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ thời điểm chị **H** bỏ đi (ngày 23/5/2017 al). Sau đó anh có gửi đơn đến xã nhưng chỉ trình báo việc chị **H** bỏ đi, không có đơn thư khiếu nại về việc cấp giấy chủ quyền đất cho con là **Hồ Văn P**. Hơn nữa, theo giấy xác nhận của anh **Nguyễn Văn T** và anh **Phan Kinh K** đều xác định trước khi nhận chuyển nhượng 03 thửa đất trên thì anh **T** và anh **K** đều có hỏi ý kiến cha mẹ của **P** là anh **Ú** và chị **H**, họ đồng ý thì anh **T** và anh **K** mới tiến hành các thủ tục chuyển nhượng theo qui định. Tại phiên tòa, anh **P** cũng khai rằng cha mẹ anh có hứa nếu anh thi đậu đại học thì cha mẹ sẽ cho anh 03 thửa đất. Sau đó anh đã thi đậu vào trường đại học **H4**, chi phí rất tốn kém nên anh đã chuyển nhượng 03 thửa đất này cho anh **K** và anh **T**, khi đó cha của anh cũng đồng ý và anh đã cung cấp các biên lai thu tiền học phí để chứng minh. Anh **Ú** cũng xác định rằng chi phí cho con đi học đại học là do vợ anh chi trả và con anh tự lo, chứ anh không có chu cấp tiền cho con đi học đại học. Có thể thấy rằng anh **Ú** biết rõ, không phản đối, đồng ý sang tên 03 thửa đất cho con và số tiền chuyển nhượng 03 thửa đất này dùng vào chi phí sinh hoạt, học tập của **Hồ Văn P** khi học đại học. Tình huống vụ án này phù hợp với tình huống án lệ số 04/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao ban hành.

Như vậy có đủ cơ sở xác định khi chị **Bé H1** nộp đơn xin ly hôn với anh **Ú** vào tháng 11/2017, khi đó tài sản chung của vợ chồng anh chị chỉ còn 02 thửa đất là thửa 142, thửa 3437 (nay là thửa 453) và tài sản gắn liền với đất. Anh **Ú** xác định tài sản chung của vợ chồng là 05 thửa đất trên và yêu cầu chia 03 thửa đất đã được tặng cho con **Hồ Văn P** là không có căn cứ chấp nhận.

Cấp sơ thẩm chia chị **H1** 03 thửa đất số 347, 523 và 58 và chia cho anh **Ú** 02 thửa đất 142 và 3437 (nay là thửa 453) cùng căn nhà, cây trồng gắn liền trên đất là không có cơ sở. Do đó chị **H1** kháng cáo yêu cầu được chia thửa đất số 3437 (nay là thửa 453) diện tích 171 m² (đo đạc thực tế 181,1 m²) cùng căn nhà gắn liền trên đất để có điều kiện sinh sống và nuôi con là có căn cứ chấp nhận.

[4] Về giá trị tài sản: Trong giai đoạn xét xử phúc thẩm lần 2 anh **Ú** có yêu cầu định giá lại toàn bộ các thửa đất. Tại phiên tòa ngày 04/4/2024 thì chị **H1** cũng có yêu cầu định giá lại 02 thửa đất số 142 và 3437 (nay là thửa 453). Qua xem xét kết quả 02 lần định giá thấy rằng, giá trị của các tài sản chênh lệch nhau không nhiều nhưng chị **H1** và anh **Ú** đều không đồng ý với kết quả định giá mà đối phương yêu cầu. Do đó, Hội đồng xét xử lấy mức trung bình của 02 lần định giá làm căn cứ giải quyết là phù hợp. Cụ thể như sau:

+ Thửa 3437 (nay là thửa 453): Định giá ngày 15/12/2023 thì giá trị nhà và đất là 3.369.045.228 đồng. Định giá ngày 22/7/2024 có giá trị là 2.951.923.437 đồng. Giá trị trung bình của thửa này là 3.160.484.332 đồng.

+ Thửa 142: Định giá ngày 15/12/2023 có giá trị là 1.609.229.700 đồng. Định giá ngày 22/7/2024 có giá trị là 2.035.305.416 đồng. Giá trị trung bình của thửa này là 1.822.267.558 đồng.

Như phân tích tại nhận định trên, chị **H1** được chia thửa đất 3437 (nay là thửa 453) có giá trị 3.160.484.332 đồng. Chia anh **Ú** thửa 142 có giá trị là 1.822.267.558 đồng. Chị **H1** nhận tài sản có giá trị nhiều hơn phải hoàn trả giá trị chênh lệch cho anh **Ú** số tiền là 669.108.387 đồng.

Theo nội dung Công văn số 55/CV - CCTHADS ngày 22/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C thì tất cả các phần quyết định của bản án phúc thẩm số 59/2021/HNGĐ- PT ngày 28/12/2021 của Tòa án tỉnh Tiền Giang đã được thi hành xong. Thửa đất số 3437 chị **H1** đã được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thửa đất này đổi thành thửa mới là 453. Để đảm bảo việc thi hành bản án được thuận lợi, không bị xáo trộn. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị **H1**; Chấp nhận đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị **Bé H1**. Không chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát; Không chấp nhận đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh **Hồ Văn Ú**; Sửa một phần bản án sơ thẩm.

[5] Tại phiên tòa ngày 04/4/2024 chị **Nguyễn Thị Bé T2** trình bày: Vào ngày 02/6/2023 chị có nhận chuyển nhượng của anh **T** phần đất thửa số 58 diện tích 5.168,5 m² thời điểm đó bản án phúc thẩm số 59/2021/HNGĐ- PT ngày 28/12/2021 của Tòa án tỉnh Tiền Giang đang có hiệu lực. Sau đó chị làm thủ tục cấp giấy chủ quyền đất và được đứng tên vào ngày 13/6/2023. Phần đất này hiện nay có liên quan đến vụ kiện xin ly hôn và chia tài sản giữa chị **H1** và anh **Ú**. Nay chị không có ý kiến gì đối với phần đất này. Xét thấy thời điểm chị **Bé T2** nhận chuyển nhượng thửa đất số 58 từ anh **T** là khi đó bản án phúc thẩm đang có hiệu lực nên chị chuyển nhượng là hợp pháp. Phần đất này hiện nay chị đang quản lý, sử dụng. Hội đồng xét xử chia tài sản chung của vợ chồng chị **H1** và anh **Ú** không ảnh hưởng gì đến quyền lợi của chị **Bé T2**.

[6] Về án phí: Chị **H1** phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 81.827.500 đồng án phí chia tài sản, tổng cộng 82.127.500 đồng. Chị **H1** đã nộp tạm ứng án phí 8.565.000 đồng, nên còn phải nộp tiếp 73.562.500 đồng.

Anh **Ú** phải chịu 81.827.500 đồng án phí chia tài sản nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.030.000 đồng nên anh **Ú** còn phải nộp tiếp số tiền 71.797.500 đồng.

Bà **M** và bà **T1** mỗi người phải chịu 7.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Do yêu cầu kháng cáo của chị **B2 H1** được chấp nhận nên chị không phải chịu án phí phúc thẩm.

[7]. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289, khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309, Điều 147, Điều 148, khoản 2, khoản 3 Điều 296, điểm g khoản 1 Điều 192, Điều 217, Điều 218, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Án lệ số 04/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với một phần yêu cầu kháng cáo của chị **Nguyễn Thị Bé H** về việc xem xét công sức đóng góp và xin chia 2/3 giá trị tài sản chung của vợ chồng.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị **Nguyễn Thị Bé H** về việc chia tài sản chung khi ly hôn.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh **Hồ Văn Ú** về việc yêu cầu chia tài sản chung 03 thửa đất đó là thửa 3420 (nay là thửa 58), thửa 347 và thửa 523.

Sửa một phần bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 52/2021/HNGĐST ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang về phần tài sản chung.

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị **Nguyễn Thị Bé H** và chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của anh **Hồ Văn Ú**.

1.1 Chia cho anh **Hồ Văn Ú**: Thửa đất số 142, tờ bản đồ 25, diện tích 3207,5m² (Đo đạc thực tế 2.834,9m²) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

số H07444 ngày 29-7-2008 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ chi Nguyễn Thị Bé H và toàn bộ cây trồng, công trình trên đất. Địa chỉ thửa đất tại ấp D, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp: Đất ông Hồ Văn B1;

Phía Tây giáp: Đất ông Hồ Văn H2 và bà Nguyễn Thị S1, thực tế là đường công cộng;

Phía Nam giáp: Đất ông Hồ Văn T3.

Phía Bắc giáp: Đường đi công cộng.

(Có sơ đồ kèm theo).

1.2 Buộc anh Hồ Văn Ú chia cho chị Nguyễn Thị Bé H: Thửa đất số 3437, tờ bản đồ số 2, diện tích 171m² (Đo đạc thực tế 181,1m²) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 04289 ngày 26-4-2001 của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ anh Hồ Văn Ú cùng toàn bộ tài sản khác trên đất, trong đó có căn nhà chính, nhà phụ phía trước, sau, nhà vệ sinh và hồ nước. Nhà, đất tại địa chỉ: Ấp D, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp: Đất ông Đặng Văn P3;

Phía Tây giáp: Tỉnh lộ 875;

Phía Nam giáp: Đất nghĩa địa do Ủy ban nhân dân xã P quản lý; Phía Bắc giáp: Đất ông Cao Văn H3, hiện tại theo bản đồ địa chính là ông Lê Văn P4.

(Có sơ đồ kèm theo).

1.3 Ghi nhận sự thỏa thuận giữa chị Nguyễn Thị Bé H và anh Hồ Văn Ú về việc giao cho chị Nguyễn Thị Bé H được quyền sở hữu 01 chiếc xe mô-tô nhãn hiệu Yamaha, số loại Nouvo-5P11, số máy 5P11-307031, số khung P110PY307024 biển số 63B2-007.19.

Buộc chị Nguyễn Thị Bé H có nghĩa vụ hoàn trả giá trị tài sản chênh lệch anh Hồ Văn Ú, số tiền là 669.108.387 đồng (Sáu trăm sáu mươi chín triệu, một trăm lẻ tám ngàn, ba trăm tám mươi bảy đồng) khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Anh Hồ Văn Ú và chị Nguyễn Thị Bé H được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản được chia theo quy định của pháp luật.

2/ Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Bé H về việc yêu cầu chia các tài sản gồm: 01 bộ lư, 01 tủ thờ, 01 đi văng, 01 bộ tranh tứ quý, 01 bộ bàn ghế.

3/ Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện độc lập của bà **Hồ Thị T1** và bà **Hồ Thị M** về yêu cầu chia tài sản chung đối với phần đất thuộc thửa 142, tờ bản đồ 25, diện tích 3207,5m, loại đất trồng cây lâu năm tại **ấp D, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang** và yêu cầu chia thừa kế đối với thửa 3437, tờ bản đồ số 2, diện tích 171m tại **ấp D, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang**.

4/ Về án phí:

Chị **Nguyễn Thị Bé H** phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 81.827.500 đồng án phí chia tài sản, tổng cộng 82.127.500 đồng. Chị **H** đã nộp tạm ứng án phí 8.565.000 đồng theo biên lai thu số 14988 và 14987 cùng ngày 17-11-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang, nên còn phải nộp tiếp 73.562.500 đồng.

Hoàn 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm cho chị **Nguyễn Thị Bé H** theo biên lai thu số 0000130 ngày 20-4-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Anh **Ú** phải chịu 81.827.500 đồng án phí chia tài sản nhưng Anh **Ú** đã nộp 10.030.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 15178 ngày 15-01-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang, nên anh **Ú** còn phải nộp tiếp số tiền 71.797.500 đồng.

Bà **Hồ Thị T1** phải chịu 7.500.000 đồng (Bảy triệu, năm trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 17090 ngày 09-9-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, **tỉnh T**.

Bà **Hồ Thị M** phải chịu 7.500.000 đồng (Bảy triệu, năm trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 17089 ngày 09-9-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án tuyên vào lúc 14 giờ ngày 26/8/2024 có mặt chị **H** và anh **Ú**./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA;
- Công thông tin điện tử;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Thơ